

**TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CP XNK THAN - VINACOMIN**  
**(Coalimex)**

-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ I NĂM 2016**

**HÀ NỘI – 2016**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TẠI NGÀY 31/03/2016

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.MI NH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>599.122.480.167</b>	<b>437.557.397.338</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>85.138.160.510</b>	<b>30.533.109.639</b>
1. Tiền	111	V.01	85.138.160.510	30.533.109.639
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
<b>II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>341.220.385.780</b>	<b>240.411.727.551</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		313.412.210.462	237.860.260.313
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.433.352.216	7.997.798.260
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.375.407.142	554.253.018
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-6.000.584.040	-6.000.584.040
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>165.402.410.870</b>	<b>160.412.679.886</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	165.402.410.870	160.412.679.886
2. DP giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.361.523.007</b>	<b>6.199.880.262</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.102.864.715	3.239.401.800
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.926.975.334	2.714.444.582
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	331.682.958	246.033.880
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>				
<b>(200)=210+220+240+250+260</b>	<b>200</b>		<b>140.934.472.741</b>	<b>142.618.544.878</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25.034.432.649</b>	<b>25.534.334.190</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	25.034.432.649	25.534.334.190
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.269.705.208</b>	<b>2.473.772.632</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.269.705.208	2.473.772.632
- Nguyên giá	222		19.088.600.762	19.088.600.762
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-16.818.895.554	-16.614.828.130

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>109.485.358.315</b>	<b>110.284.214.438</b>
-Nguyên giá	231		129.385.416.164	128.758.240.515
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		-19.900.057.849	-18.474.026.077
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.144.976.569</b>	<b>4.326.223.618</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.144.976.569	4.326.223.618
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>740.056.952.908</b>	<b>580.175.942.216</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>T. MIN</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>607.057.432.457</b>	<b>450.282.013.072</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>546.570.568.298</b>	<b>386.315.896.586</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		258.339.244.932	257.372.223.310
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.425.206.769	13.756.371.283
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	V.16	4.356.545.800	1.871.409.094
4. Phải trả người lao động	314		3.866.354.640	3.671.192.526
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.563.706.932	506.374.709
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.547.370.745	11.285.894.983
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	12.855.251.935	11.678.882.196
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		207.855.657.969	73.079.502.546
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		9.071.855.539	8.308.172.902
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.689.373.037	4.785.873.037
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>60.486.864.159</b>	<b>63.966.116.486</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		5.104.857.577	4.834.109.904
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		55.382.006.582	59.132.006.582
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>132.999.520.451</b>	<b>129.893.929.144</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>132.999.520.451</b>	<b>129.893.929.144</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000

- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.487.530.434	6.487.530.434
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.284.190.710	9.284.190.710
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.105.591.307	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.105.591.307	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>III. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +</b>	<b>440</b>		<b>740.056.952.908</b>	<b>580.175.942.216</b>

Hà nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Giám đốc



Phạm Hồng Khanh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2016

### PHẦN I - LÃI, LỖ

CHỈ TIÊU	Mã số	thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và cung cấp DV	01	VI.25	361.094.891.942	232.095.516.728	361.094.891.942	232.095.516.728
- Xuất khẩu uỷ thác than			-	567.914.842	-	567.914.842
- Nhập khẩu uỷ thác			742.002.480	117.948.716	742.002.480	117.948.716
- Cung ứng vật tư			354.612.199.289	225.936.333.813	354.612.199.289	225.936.333.813
- Xuất khẩu lao động			506.760.091	409.428.299	506.760.091	409.428.299
- Xuất khẩu khác			-	1.422.164.250	-	1.422.164.250
- Cho thuê văn phòng			5.233.930.082	3.641.726.808	5.233.930.082	3.641.726.808
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 03 )	10		361.094.891.942	232.095.516.728	361.094.891.942	232.095.516.728
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	329.288.373.429	209.534.200.334	329.288.373.429	209.534.200.334
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11 )	20		31.806.518.513	22.561.316.394	31.806.518.513	22.561.316.394
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	906.379.611	4.927.175.345	906.379.611	4.927.175.345
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1.857.549.145	3.141.290.182	1.857.549.145	3.141.290.182
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.827.587.340	2.643.674.483	1.827.587.340	2.643.674.483
8. Chi phí bán hàng	25		19.895.981.172	15.502.524.752	19.895.981.172	15.502.524.752
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.071.664.173	6.193.953.703	7.071.664.173	6.193.953.703
10. Lợi tức thuần từ HĐKD (30=20+21-22-	30		3.887.703.634	2.650.723.102	3.887.703.634	2.650.723.102
11. Thu nhập khác	31		-	1.964.868.799	-	1.964.868.799
12. Chi phí khác	32		5.714.500	39.277.000	5.714.500	39.277.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5.714.500)	1.925.591.799	(5.714.500)	1.925.591.799
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30 + 40)	50		3.881.989.134	4.576.314.901	3.881.989.134	4.576.314.901
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		776.397.827	1.006.789.278	776.397.827	1.006.789.278
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-	60	VI.32	3.105.591.307	3.569.525.623	3.105.591.307	3.569.525.623
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		282,33	324,50	643,30	739,41
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Trang

Hà nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Giám đốc



Phạm Hồng Khanh


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)**  
**QUÝ I NĂM 2016**

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2016	Năm 2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	3.881.989.134	4.576.314.901
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.630.099.196	2.205.437.002
Các khoản dự phòng	03	763.682.637	(2.456.467.363)
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04		
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(47.196.060)	(2.731.196.033)
Chi phí lãi vay	06	1.827.587.340	2.643.674.483
Các khoản điều chỉnh khác	07		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	8.056.162.247	4.237.762.990
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(103.521.287.440)	(81.409.064.136)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(4.989.730.984)	(23.162.645.100)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	25.372.672.447	(92.782.945.336)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	2.317.784.134	156.361.607
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.705.731.328)	(2.643.674.483)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(936.784.072)	(1.900.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	31.000.000	1.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(127.500.000)	(599.300.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	(75.503.414.996)	(198.102.504.458)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(964.885.616)	(188.150.034)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	47.196.060	2.731.196.033
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(917.689.556)	2.543.045.999

<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33	236.663.668.302	255.526.702.103
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(105.637.512.879)	(67.751.284.631)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>131.026.155.423</b>	<b>187.775.417.472</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>54.605.050.871</b>	<b>(7.784.040.987)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>30.533.109.639</b>	<b>48.829.951.066</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>85.138.160.510</b>	<b>41.045.910.079</b>

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Hà nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Giám đốc



Phạm Hồng Khanh

Đơn vị: CÔNG TY CP XNK THAN VINACOMIN

Địa chỉ: 47 Quang Trung Hoàn Kiếm Hà nội

Mẫu số B04 – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu và cung ứng vật tư, xuất khẩu lao động
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh XNK trực tiếp và ủy thác than, các sản phẩm chế biến từ than, thiết bị, máy móc thiết bị, kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê, xuất khẩu lao động, kinh doanh kho bãi, dịch vụ cảng, kinh doanh các mặt hàng nông sản, các mặt hàng thực phẩm tươi sống, đông lạnh, thủy hải sản...
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Công ty có các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:
  - Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại tòa nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
  - Chi nhánh Hà Nội: 33 Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
  - Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, Tp. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
7. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Năm 2015, việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu được áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán đặc thù trong Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ tài chính chấp thuận tại công văn số 16148/BTC-CKKT ngày 20/12/2006. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của nước CHXHCN Việt Nam

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

## 2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng nhập kho được tính bằng giá hàng hóa mua vào + Thuế NK (nếu có) + các chi phí mua hàng phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

### 4.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

### 4.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản do vốn hóa và nguyên giá TSCĐ; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với

hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

#### 4.3 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đối với BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý BĐS đầu tư đều được hạch toán và kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

#### 5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng. Các hợp đồng được theo dõi và hạch toán riêng về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Lợi nhuận phân chia cho các bên là lợi nhuận sau khi công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước (Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế đất và tiền thuê đất...) theo tỷ lệ vốn góp của các bên.

#### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là những khoản chi phí đã có hóa đơn chứng từ đầy đủ, thực chi bằng tiền trong năm nhưng chỉ được tính một phần vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm, phần còn lại là chi phí của các năm sau hoặc được phân bổ cho các năm sau.

#### 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ các khách hàng của công ty và các khoản phải trả khác.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các kế ước vay của các Ngân hàng mà Công ty nhận nợ (Giá trị, thời gian vay, mục đích vay...)

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản (vốn hóa) do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính là chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch tương ứng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả bao gồm tiền bảo hành bán hàng phải trả theo điều khoản hợp đồng bán hàng hóa

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản doanh thu đã xuất hóa đơn, đã thu tiền trước của khách hàng nhưng được phân bổ vào các kỳ kế toán sau. bao gồm thu trước tiền thuê văn phòng của các kỳ sau, phí xuất khẩu lao động thu cho nhiều năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của Nhà nước và các bên tham gia góp vốn khác khi chuyển đổi hình thức Công ty từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của Ngân hàng và tổ chức tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ (đối với chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán (đối với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

Doanh thu hoạt động tài chính thu từ liên lãi chậm trả của khách hàng được ghi nhận căn cứ vào điều khoản thanh toán của hợp đồng bán hàng và phụ lục hợp đồng (điều chỉnh thời hạn thanh toán nếu có).

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN

Năm 2015 Công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 22%

Thuế TNDN được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận trước thuế là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính; cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối Kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

1-Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2016	01/01/2016
-Tiền mặt	1.492.726.548	1.305.767.967
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	83.645.433.962	29.227.341.672
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>85.138.160.510</b>	<b>30.533.109.639</b>

3- Phải thu của khách hàng

	31/03/2016	01/01/2016
<b>a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>313.412.210.462</b>	<b>237.860.260.313</b>
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên		
Công ty TNHH MTV Than Dương Huy	22.718.744.400	22.760.379.400
Công ty than Khe Châm	58.720.061.335	12.118.953.585
Công ty than Cao Sơn	29.732.086.735	15.581.401.435
Công ty TNHH MTV than Hòn Gai	30.796.741.945	23.607.227.928
Công ty cổ phần than Cọc Sáu	47.176.814.846	19.049.004.046
- Các khoản phải thu khách hàng khác	124.267.761.201	144.743.293.919
<b>b, Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
<b>c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết tại biểu B18A, 18B, 18C, 18D Các khoản phải thu phải trả</b>		

1- Phải thu khác

31/03/2016

01/01/2016

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a, Ngắn hạn</b>	<b>1.375.407.142</b>		<b>554.253.018</b>	
- Phải thu tạm ứng	893.140.290		304.635.455	
- Ký cược ký quỹ	5.428.892		5.418.651	
- Phải thu khác	476.837.960	-	244.198.912	-
<b>b, Dài hạn</b>	<b>25.034.432.649</b>		<b>25.534.334.190</b>	
- Phải thu Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc	23.880.961.649		24.380.863.190	
- Ký quỹ xuất khẩu lao động	1.153.471.000		1.153.471.000	
<b>Cộng</b>	<b>26.409.839.791</b>	<b>-</b>	<b>26.088.587.208</b>	<b>-</b>

. Nợ xấu

31/03/2016

01/01/2016

	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	6.871.958.340	6.466.421.540	6.871.958.340	6.466.421.540
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
<b>Cộng</b>	<b>6.871.958.340</b>	<b>6.466.421.540</b>	<b>6.871.958.340</b>	<b>6.466.421.540</b>

**7-Hàng tồn kho**

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hoá	165.402.410.870	-	160.412.679.886	-
- Hàng gửi đi bán		-		-
- Hàng hóa kho bảo thuế				
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>165.402.410.870</b>	<b>-</b>	<b>160.412.679.886</b>	<b>-</b>

\* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ. Nguyên nhân và hướng xử lý: **Không**

\* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: **Không**

\*Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: **Không**

\*Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: **Không**

**8- Tài sản dở dang dài hạn**

	31/03/2016	01/01/2016
b, Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm		
- XDCB		
+Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
t...		
- Sửa chữa		
<b>Cộng</b>		

*Handwritten mark*

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc TB	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ HH</b>						
Số dư đầu năm	10.664.959.775		7.153.533.517	1.270.107.470		19.088.600.762
-Mua trong năm			-	-	-	-
-Đầu tư XD CB hoàn thành	-					-
-Tặng khác						-
-Chuyển sang BĐS đầu tư	-					-
-Thanh lý, nhượng bán	-		-	-	-	-
-Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	10.664.959.775		7.153.533.517	1.270.107.470	-	19.088.600.762
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	9.648.467.032		5.751.312.133	1.215.048.965		16.614.828.130
-Khấu hao trong năm	36.303.314		159.898.614	7.865.496		204.067.424
-Tặng khác						-
-Chuyển sang BĐS đầu tư	-					-
-Thanh lý, nhượng bán	-		-	-	-	-
-Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	9.684.770.346		5.911.210.747	1.222.914.461	-	16.818.895.554
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
-Tại ngày đầu năm	1.016.492.743		1.402.221.384	55.058.505	-	2.473.772.632
-Tại ngày cuối năm	980.189.429		1.242.322.770	47.193.009	-	2.269.705.208

\*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay Không

\*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 12.852.601.222

\*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý Không

\*Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

\*Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình Không

12-Tăng giảm BĐS đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2016
<b>Nguyên giá BĐS đầu tư</b>	<b>128.758.240.515</b>	<b>627.175.649</b>	-	<b>129.385.416.164</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	128.758.240.515	627.175.649	-	129.385.416.164
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>18.474.026.077</b>	<b>1.426.031.772</b>	-	<b>19.900.057.849</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	18.474.026.077	1.426.031.772	-	19.900.057.849
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại của BĐS đầu tư</b>	<b>110.284.214.438</b>	-	-	<b>109.485.358.315</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	110.284.214.438			109.485.358.315
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

Không

Không

Không

**13- Chi phí trả trước****a, Ngắn hạn**

- Chi phí LC, vận chuyển hàng hóa trả trước
- Các khoản khác

**b, Dài hạn**

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

**Cộng**31/03/201601/01/2016

1.102.864.715

3.239.401.800

1.102.864.715

2.385.867.397

853.534.403

4.144.976.569

4.326.223.618

4.144.976.569

4.326.223.618

5.247.841.284

7.565.625.418

**14- Tài sản khác****a, Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)**

-

**b, Dài hạn**

-

**Cộng**31/03/201601/01/2016

2



15- Vay và nợ thuế tài chính

Nội dung	31/03/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a, Vay ngắn hạn</b>	<b>207.855.657.969</b>	<b>207.855.657.969</b>	<b>240.413.668.302</b>	<b>105.637.512.879</b>	<b>73.079.502.546</b>	<b>73.079.502.546</b>
Các khoản vay ngắn hạn	193.605.657.969	193.605.657.969	236.663.668.302	105.467.808.519	62.409.798.186	62.409.798.186
Vay dài hạn đến hạn trả	14.250.000.000	14.250.000.000	3.750.000.000	169.704.360	10.669.704.360	10.669.704.360
<b>b, Vay dài hạn</b>	<b>55.382.006.582</b>	<b>55.382.006.582</b>	<b>(3.750.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>59.132.006.582</b>	<b>59.132.006.582</b>
Các khoản vay dài hạn	69.632.006.582	69.632.006.582	-	169.704.360	69.801.710.942	69.801.710.942
Vay dài hạn đến hạn trả	14.250.000.000	14.250.000.000	3.750.000.000	169.704.360	10.669.704.360	10.669.704.360
<b>Cộng</b>	<b>263.237.664.551</b>	<b>263.237.664.551</b>	<b>236.663.668.302</b>	<b>105.637.512.879</b>	<b>132.211.509.128</b>	<b>132.211.509.128</b>

c, Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	3 tháng đầu năm 2016		3 tháng đầu năm 2015			
	Tổng khoản thanh toán thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d, Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Nội dung	31/03/2016		01/01/2016	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>				

**16. Phải trả người bán**

Đối tượng	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên				
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	25.220.907.600	25.220.907.600	34.242.778.934	34.242.778.934
Công ty kho vận Đá Bạc	62.618.648.492	62.618.648.492	72.594.898.068	72.594.898.068
Công ty kho vận Hòn Gai	10.114.848.442	10.114.848.442	10.114.848.442	10.114.848.442
Cty TNHH TM XNK Holly Bằng Tường	29.551.832.200	29.551.832.200	6.323.687.160	6.323.687.160
- Phải trả cho các đối tượng khác	130.833.008.198	130.833.008.198	134.096.010.706	134.096.010.706
<b>b, Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>				
Cộng				

c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán **không**

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn

- Các đối tượng khác

**Cộng**

d, Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết tại phụ biểu số 18, 18A, 18B, 18C, 18D 

17-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

<i>Nội dung</i>	<i>01/01/2016</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>31/03/2016</i>
<b>a, Phải nộp</b>				
- Thuế GTGT	306.190.269	29.728.079.614	26.847.182.785	3.187.087.098
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	166.000	8.146.953.676	8.146.953.676	166.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	936.615.507	837.817.748	936.784.072	837.649.183
- Thuế thu nhập các nhân	59.627.318	243.490.071	271.248.070	31.869.319
- Thuế đất và tiền thuế đất		573.239.316	573.239.316	-
- Các loại thuế khác	568.810.000	1.711.794.200	1.980.830.000	299.774.200
<b>Cộng</b>	<b>1.871.409.094</b>	<b>41.241.374.625</b>	<b>38.756.237.919</b>	<b>4.356.545.800</b>
<b>b, Phải thu</b>				
- Thuế GTGT	60.775.291	60.775.291		-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất nhập khẩu	7.049.706	3.154.812	149.579.181	153.474.075
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
- Thuế thu nhập các nhân				-
- Thuế đất và tiền thuế đất	178.208.883			178.208.883
- Các loại thuế khác				
<b>Cộng</b>	<b>246.033.880</b>	<b>63.930.103</b>	<b>149.579.181</b>	<b>331.682.958</b>

	31/03/2016	01/01/2016
<b>18-Chi phí phải trả</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.563.706.932</b>	<b>506.374.709</b>
- Trích trước chi phí lãi vay	121.856.012	182.696.967
- Trích trước chi phí vận chuyển hàng hóa	1.282.193.200	51.393.200
- Trích trước chi phí điện nước... (33TT)	145.950.120	144.363.296
- Trích trước khác	13.707.600	127.921.246
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>1.563.706.932</b>	<b>506.374.709</b>
<b>19. Phải trả khác</b>		
	<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	43.787.221	8.510.481
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	800.000.000	57.857.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.058.188.530	11.058.188.530
- Các khoản phải trả phải nộp khác	953.276.184	554.326.185
<b>Cộng</b>	<b>12.855.251.935</b>	<b>11.678.882.196</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.104.857.577	4.834.109.904
- Công ty CN Mỏ Việt Bắc góp vốn		
<b>Cộng</b>	<b>5.104.857.577</b>	<b>4.834.109.904</b>
<b>c) Số nợ qua hạn chưa thanh toán</b>	-	-
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>		
	<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước	8.547.370.745	11.285.894.983
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các loại doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>	<b>8.547.370.745</b>	<b>11.285.894.983</b>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>	-	-
<b>23. Dự phòng phải trả</b>		
	<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	9.071.855.539	8.308.172.902
- Dự phòng phải trả khác		
<b>Cộng</b>	<b>9.071.855.539</b>	<b>8.308.172.902</b>
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
-		
<b>Cộng</b>		

**25-Vốn chủ sở hữu**

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	4	5	7	9
<b>Số dư đầu năm trước</b>	48.275.600.000	4.122.208.000	6.487.530.434	69.290.629.275	4.082.738.692	132.258.706.401
Tăng vốn trong năm trước	61.724.400.000			(61.724.400.000)		-
- Lãi trong năm trước					12.151.310.165	12.151.310.165
- Tăng khác				1.717.961.435		1.717.961.435
Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác					(16.234.048.857)	(16.234.048.857)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	9.284.190.710	-	129.893.929.144
<b>Số dư đầu năm nay</b>	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	9.284.190.710	-	129.893.929.144
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay					3.105.591.307	3.105.591.307
- Tăng khác						-
Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ năm nay</b>	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	9.284.190.710	3.105.591.307	132.999.520.451

	31/03/2016	01/01/2016
b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	60.953.480.000	60.953.480.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	49.046.520.000	49.046.520.000
<b>Cộng</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>110.000.000.000</b>

	3 tháng đầu năm 2016	Năm 2015
c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	110.000.000.000	48.275.600.000
+Vốn góp tăng trong năm	-	61.724.400.000
+Vốn góp giảm trong năm	-	-
+Vốn góp cuối năm	110.000.000.000	110.000.000.000
-Cổ tức lợi nhuận đã chia		

	31/03/2016	01/01/2016
d-Cổ phiếu		
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	11.000.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+Cổ phiếu phổ thông		
+Cổ phiếu ưu đãi		
<b>-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>11.000.000</b>	<b>11.000.000</b>
+Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
+Cổ phiếu ưu đãi		
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

l-Cổ tức		
-Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		11.000.000.000
+Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		11.000.000.000
+Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		-
-Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		-

- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	9.284.190.710	9.284.190.710
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

·Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác

**29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

c) Ngoại tệ các loại

	31/03/2016	01/01/2016
- USD	1.465.282,38	40.628,82
- EUR	4.371,52	4.371,52
- JPY	33.000	33.000,00
- AUD	331,38	331,38

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

886.052.173 886.052.173

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	3 tháng đầu năm 2016	3 tháng đầu năm 2015
<b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a) Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng	354.612.199.289	225.936.333.813
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.248.762.571	2.517.456.107
- Doanh thu cho thuê văn phòng	5.233.930.082	3.641.726.808
<b>Cộng</b>	<b>361.094.891.942</b>	<b>232.095.516.728</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
<b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>3 tháng đầu năm 2016</b>	<b>3 tháng đầu năm 2015</b>
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
<b>- Giá vốn hàng bán</b>	<b>3 tháng đầu năm 2016</b>	<b>3 tháng đầu năm 2015</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	327.601.031.842	206.007.376.740
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	1.281.087.639
- Giá vốn cho thuê văn phòng	1.687.341.587	2.245.735.955
<b>Cộng</b>	<b>329.288.373.429</b>	<b>209.534.200.334</b>
<b>- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>3 tháng đầu năm 2016</b>	<b>3 tháng đầu năm 2015</b>
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.196.060	60.773.274
- Lãi chênh lệch tỷ giá	859.183.551	2.195.979.312
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	2.670.422.759
-Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>906.379.611</b>	<b>4.927.175.345</b>
<b>Chi phí tài chính</b>	<b>3 tháng đầu năm 2016</b>	<b>3 tháng đầu năm 2015</b>
- Lãi tiền vay	1.827.587.340	2.643.674.483
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	607.970.202	2.504.418.998
+ Lãi tiền vay trung dài hạn	1.219.617.138	139.255.485
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	29.961.805	497.615.699
<b>Cộng</b>	<b>1.857.549.145</b>	<b>3.141.290.182</b>

**6. Thu nhập khác**

- Các khoản khác

**Cộng**3 tháng đầu năm  
20163 tháng đầu năm  
2015

-

- 1.964.868.799

-

**1.964.868.799****7. Chi phí khác**

- Các khoản bị phạt

- Các khoản khác

**Cộng**3 tháng đầu năm  
20163 tháng đầu năm  
2015

5.714.500

-

39.277.000

**5.714.500****39.277.000****8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên

Chi phí tiền lương

Chi phí tiếp tân hội nghị khánh tiết

- Các khoản chi phí QLDN khác

**b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên

Chi phí tiền lương

Chi phí vận chuyển bốc xếp

- Các khoản chi phí bán hàng khác

**c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**3 tháng đầu năm  
20163 tháng đầu năm  
2015**7.071.664.173****6.193.953.703**

3.275.832.753

2.190.601.489

720.335.243

1.093.126.294

3.075.496.177

2.910.225.920

**19.895.981.172****15.502.524.752**

2.460.417.247

1.646.098.511

12.452.333.838

7.975.125.558

4.983.230.087

5.881.300.683

**I. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

+Nguyên vật liệu

+Nhiên liệu

+Động lực

-Chi phí nhân công

+Tiền lương

+BHYT, BHXH, KPCĐ

+ăn ca

-Chi phí khấu hao tài sản cố định

-Chi phí dịch vụ mua ngoài

-Chi phí khác bằng tiền

**Cộng**3 tháng đầu năm  
20163 tháng đầu năm  
2015

264.015.733

374.100.439

213.665.753

288.507.012

50.349.980

85.593.427

-

6.413.913.594

4.395.300.077

5.736.250.000

3.836.700.000

433.940.394

423.979.677

243.723.200

134.620.400

1.630.099.196

192.334.775

14.770.020.125

11.327.056.430

7.178.892.114

8.588.253.916

**30.256.940.762****24.877.045.637****J. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước và chi phí thuế TN năm hiện hành

- **Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành**3 tháng đầu năm  
20163 tháng đầu năm  
2015

776.397.827

1.006.789.278

**776.397.827****1.006.789.278**



## 11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

3 tháng đầu năm  
2016

3 tháng đầu năm  
2015

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

## VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn CSH:
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

### 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

### 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

236.663.668.302

### I. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán ?
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

105.637.512.879

## IX. Những thông tin khác

### 1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong quyết định về tài chính và kinh doanh trong 3 tháng đầu năm 2016, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 31/03/2016 và các giao dịch với các bên liên quan trong 3 tháng đầu năm 2016 được thể hiện tại 03 phụ biểu đính kèm:

- Phụ biểu 01: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin
- Phụ biểu 18: Báo cáo các khoản phải thu phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Phụ biểu 06: báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Vinacomin để hình thành tài sản

### 2. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than – Vinacomin đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam và Báo cáo tài chính Quý I năm 2015 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than Vinacomin.

Hà nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Giám đốc



Phạm Hồng Khanh

**BÁO CÁO DOANH THU NỘI BỘ TRONG TẬP ĐOÀN VINACOMIN**

Quý I năm 2016

STT	Tên đơn vị	Doanh thu	Chia ra	
			Trong Tập đoàn	Ngoài Tập đoàn
<b>I</b>	<b>Khách hàng trong ngành</b>	<b>323.296.766.272</b>	<b>323.296.766.272</b>	
1	Công ty kho vận Cẩm phả	4.841.311.153	4.841.311.153	
2	Công ty tuyển than Hòn Gai	2.077.889.000	2.077.889.000	
3	Công ty tuyển than Cửa Ông	9.076.363.637	9.076.363.637	
9	Trung tâm cấp cứu Mỏ	3.570.000.000	3.570.000.000	
16	Tổng công ty khoáng sản	9.138.324.400	9.138.324.400	
17	Cty TNHH 1 TV Than Uông bí	944.950.000	944.950.000	
22	Cty cổ phần Chế tạo máy (VMC)	5.591.307.916	5.591.307.916	
24	Cty than Thống nhất	4.432.380.000	4.432.380.000	
25	Cty than Dương huy	1.286.610.000	1.286.610.000	
26	Cty than Mông dương	1.936.700.000	1.936.700.000	
27	Cty than Khe chàm	50.571.710.000	50.571.710.000	
28	Công ty than Quang Hanh	759.235.000	759.235.000	
30	Cty than Hà Lâm	2.327.000.000	2.327.000.000	
31	Cty than Hòn gai	12.083.537.000	12.083.537.000	
32	Cty than Vàng Danh	364.360.000	364.360.000	
41	Cty CP Than Tây Nam Đá mài	15.784.579.640	15.784.579.640	
44	Công ty CP chế biến KD than Cẩm Phả	67.918.476.160	67.918.476.160	
56	Cty CP than Cọc Sáu	41.225.985.273	41.225.985.273	
57	Cty CP than Đèo Nai	13.843.017.625	13.843.017.625	
58	Cty CP than Cao sơn	44.892.179.818	44.892.179.818	
59	Công ty than Hà Tu	3.708.650.000	3.708.650.000	
64	Cty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng	18.056.341.850	18.056.341.850	
69	Công ty kho vận Đá Bạc	1.192.211.000	1.192.211.000	
71	Công ty Xây dựng mỏ Hầm lò 1	39.937.800	39.937.800	
72	Công ty xây dựng Hầm lò 2 - TKV	1.540.000.000	1.540.000.000	
87	Công ty kho vận Hòn Gai	1.718.825.000	1.718.825.000	
88	Công ty TNHH 1TV than Nam Mẫu	4.374.884.000	4.374.884.000	
<b>II</b>	<b>Khách hàng ngoài ngành</b>	<b>37.798.125.670</b>		<b>37.798.125.670</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>361.094.891.942</b>	<b>323.296.766.272</b>	<b>37.798.125.670</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016  
Giám đốc

Lê Thị Thu Trang



Phạm Hồng Khanh

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG**  
**ĐẾN CUỐI QUÝ I NĂM 2016**

ĐVT: đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng TK131		TK 131 ngắn hạn		Ghi chú	TK131 Dài hạn		Ghi chú
		Nợ	Có	Nợ	Có		Nợ	Có	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>313.412.210.462</b>	<b>35.425.206.769</b>	<b>313.412.210.462</b>	<b>35.425.206.769</b>	-	-	-	-
1	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	293.256.974.732	16.866.798.140	293.256.974.732	16.866.798.140	-	-	-	-
1	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	1.726.257.662	-	1.726.257.662	-				
2	Cty tuyển than Hòn Gai	-	-	-	-				
3	Cty tuyển than Cửa Ông	9.499.308.213	-	9.499.308.213	-				
9	Trung tâm cấp cứu mỏ	2.926.000.000	-	2.926.000.000	-				
14	Cơ quan Tập đoàn (Ban KT-TC)	159.091.151	-	159.091.151	-				
15	Văn phòng TKV	-	-	-	-				
16	TCT Khoáng sản	11.145.555.190	3.307.940.350	11.145.555.190	3.307.940.350				
17	Cty TNHH 1TV than UB	463.215.000	-	463.215.000	-				
22	Cty cổ phần Chế tạo máy	7.319.098.826	-	7.319.098.826	-				
23	Công ty TNHH MTV Môi trường	-	-	-	-				
24	Cty TNHH MTV Than Thống Nhất	4.887.520.000	-	4.887.520.000	-				
25	Cty TNHH MTV Than Dương Huy	22.718.744.400	-	22.718.744.400	-				
26	Cty cổ phần than Mông Dương	8.086.767.000	-	8.086.767.000	-				
27	Cty TNHH MTV than Khe Châm	58.720.061.335	-	58.720.061.335	-				
28	Cty TNHH MTV than Quang Hanh	835.158.500	10.130.250.000	835.158.500	10.130.250.000				
29	Cty TNHH MTV than Hạ Long	-	-	-	-				
30	Cty cổ phần than Hà Lâm	2.556.822.000	639.100.000	2.556.822.000	639.100.000				
31	Cty TNHH MTV than Hòn Gai	30.796.741.945	-	30.796.741.945	-				
32	Cty CP than Vàng Danh	88.396.000	2.789.507.790	88.396.000	2.789.507.790				
41	Cty CP than Tây nam đá mài	9.052.875.150	-	9.052.875.150	-				
54	Cty CP than Núi Béo	-	-	-	-				
56	Cty CP than Cọc Sáu	47.176.814.846	-	47.176.814.846	-				
57	Cty Cp than Đèo Nai	9.044.626.525	-	9.044.626.525	-				

TT	Tên đơn vị	Tổng TK131		TK 131 ngắn hạn		Ghi chú	TK131 Dài hạn		Ghi chú
		Nợ	Có	Nợ	Có		Nợ	Có	
58	Cty CP than Cao Sơn	29.732.086.735	-	29.732.086.735	-				
59	Cty CP than Hà Tu	1.451.527.000	-	1.451.527.000	-				
62	Ban QLDA tổ hợp bauxit-nhôm LD	4.438.277.539	-	4.438.277.539	-				
64	Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng	20.611.566.035	-	20.611.566.035	-				
69	Cty kho vận Đá Bạc	892.449.500	-	892.449.500	-				
71	Công ty Xây dựng mỏ Hầm lò 1	43.931.580	-	43.931.580	-				
72	Công ty Xây dựng mỏ Hầm lò 2	1.694.000.000	-	1.694.000.000	-				
88	Cty TNHH MTV Than Nam Mẫu	7.055.354.600	-	7.055.354.600	-				
100	Ban QLDA Nhà máy Alumin Nhân Cơ	-	-	-	-				
106	Công ty than Hồng Thái	134.728.000	-	134.728.000	-				
107	Công ty CP cơ khí 3 lò Uông Bí	-	-	-	-				
II	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	20.155.235.730	18.558.408.629	20.155.235.730	18.558.408.629				
II.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại	20.155.235.730	11.729.846.772	20.155.235.730	11.729.846.772				
II.2	Chi tiết các đối tượng dư nợ trên 10% tổng dư nợ TK 131	-	6.828.561.857	-	6.828.561.857				
1	Công ty TNHH 1TV Than Thuận An	-	6.828.561.857	-	6.828.561.857				

Người lập biểu

*(Signature)*

Kế toán trưởng

*(Signature)*

Lê Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Giám đốc



Phạm Hồng Khanh

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP**  
**ĐẾN CUỐI QUÝ I NĂM 2016**

ĐVT: đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng TK331		TK 331 ngắn hạn		Ghi chú	TK331 Dài hạn		Ghi chú
		Nợ	Có	Nợ	Có		Nợ	Có	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>32.433.352.216</b>	<b>258.339.244.932</b>	<b>32.433.352.216</b>	<b>258.339.244.932</b>	-	-	-	-
I	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	-	97.954.404.534	-	97.954.404.534	-	-	-	-
1	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	-	25.220.907.600	-	25.220.907.600				
14	Cơ quan Tập đoàn (Ban KT-TC)	-	-	-	-				
69	Cty kho vận Đá Bạc	-	62.618.648.492	-	62.618.648.492				
87	Cty kho vận Hòn Gai	-	10.114.848.442	-	10.114.848.442				
II	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	<b>32.433.352.216</b>	<b>160.384.840.398</b>	<b>32.433.352.216</b>	<b>160.384.840.398</b>				
II.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại	<b>17.402.161.936</b>	<b>116.609.148.198</b>	<b>17.402.161.936</b>	<b>116.609.148.198</b>				
II.2	Chi tiết các đối tượng dư nợ trên 10% tổng dư nợ TK 331	<b>15.031.190.280</b>	<b>43.775.692.200</b>	<b>15.031.190.280</b>	<b>43.775.692.200</b>				
1	Cty CP ĐĐT và KD TBCN Phương Dũng	-	14.223.860.000	-	14.223.860.000				
2	Cty TNHH TM XNK Holly Bằng Tường	-	29.551.832.200	-	29.551.832.200				
3	Cty CP XNK TM Đức An	10.031.250.000	-	10.031.250.000	-				
4	Tổng công ty XD Hà Nội	4.999.940.280	-	4.999.940.280	-				

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Giám đốc



Phạm Hồng Khanh

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU PHẢI TRẢ KHÁC  
 ĐẾN CUỐI QUÝ I NĂM 2016**

ĐVT: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 138			GHI CHÚ	TK 338			GHI CHÚ
		TỔNG DƯ NỢ TK 138	138 - NGẮN HẠN	138 - DÀI HẠN		TỔNG DƯ CÓ TK338	338 - NGẮN HẠN	338 - DÀI HẠN	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	24.357.799.609	476.837.960	23.880.961.649	-	12.055.251.935	12.055.251.935	-	-
I	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	24.088.687.681	207.726.032	23.880.961.649	-	6.095.348.000	6.095.348.000	-	-
14	Cơ quan Tập đoàn (Ban KT-TC)	-	-	-		6.095.348.000	6.095.348.000		
18	Tổng công ty Cn mỏ Việt Bắc	23.880.961.649	-	23.880.961.649		-	-		
58	CTy CP than Cao Sơn	207.726.032	207.726.032	-		-	-		
II	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	269.111.928	269.111.928	-		5.959.903.935	5.959.903.935		
II.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại	269.111.928	269.111.928	-		5.959.903.935	5.959.903.935		
II.2	Chi tiết các đối tượng dư nợ trên	-	-	-		-	-		
	10%	-	-	-		-	-		

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Giám đốc



Phạm Hồng Khanh

Lê Thị Thu Trang

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU PHẢI TRẢ GỐC - LÃI VAY**  
**ĐẾN CUỐI QUÝ I NĂM 2016**

ĐVT: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	GỐC VAY				LÃI VAY			
		GỐC VAY NGẮN HẠN		GỐC VAY DÀI HẠN		LÃI VAY NGẮN HẠN		LÃI VAY DÀI HẠN	
		NỢ TK 128	CÓ TK 341.1	NỢ TK 228	CÓ TK 341.2	NỢ TK 13882	CÓ TK 335	NỢ TK 138	CÓ TK 335
	<b>TỔNG CỘNG</b>	-	207.855.657.969	-	55.382.006.582	-	-	-	121.856.012
I	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	-	-	-	-	-	-	-	-
II	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	-	207.855.657.969	-	55.382.006.582	-	-	-	121.856.012
II.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại	-	5.074.175.651	-	-	-	-	-	-
II.2	Chi tiết các đối tượng dư nợ trên 10%	-	202.781.482.318	-	55.382.006.582	-	-	-	121.856.012
1	Ngân hàng Công thương Hai Bà Trưng	-	54.862.590.946	-	-	-	-	-	-
2	Ngân hàng Quân Đội	-	80.427.322.042	-	-	-	-	-	-
3	Ngân hàng BIDV	-	46.408.046.250	-	-	-	-	-	-
4	Ngân hàng Công thương Hòn Gai	-	21.083.523.080	-	-	-	-	-	-

Người lập biểu

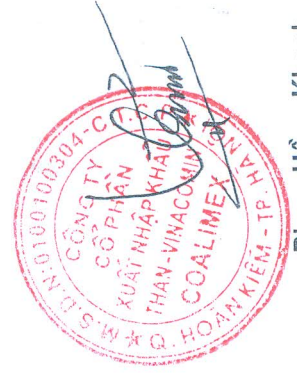


Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Giám đốc



Lê Thị Thu Trang

Phạm Hồng Khanh



**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ  
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN**

*Lưu ý kể đến ngày 31 tháng 03 năm 2016*

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - tháng
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5	6
1	Công ty than Cao sơn		18.308.970.000	18.838.647.727	529.677.727		
	Xe gạt bánh xích	1	9.315.097.470	9.583.875.000	268.777.530	25575	03/03/2016
	Máy gạt bánh lốp	1	8.993.872.530	9.254.772.727	260.900.197	25573	03/03/2016
2	Công ty than Hòn Gai		9.709.720.000	9.812.456.000	102.736.000		
	Thiết bị, vật tư dùng trong hầm lò	15	9.440.820.000	9.539.856.000	99.036.000	81563	30/03/2016
	Máy bơm nước	11	268.900.000	272.600.000	3.700.000	25483	15/01/2016
3	Công ty than Khe Châm		30.953.716.045	32.464.070.000	1.510.353.955		
	Máy khoan thăm dò	1	1.068.260.800	1.496.000.000	427.739.200	25531	28/03/2016
	Thiết bị, vật tư dùng trong hầm lò	280	29.885.455.245	30.968.070.000	1.082.614.755	81560	17/03/2016
4	Công ty XD mở hầm lò 1		1.501.500.000	1.540.000.000	38.500.000		
	Máy xúc lật hông	1	1.501.500.000	1.540.000.000	38.500.000	25609	25/01/2016
5	Công ty kho vận Hòn Gai		1.646.636.000	1.718.825.000	72.189.000		
	Máy công cụ	6	1.646.636.000	1.718.825.000	72.189.000	81552	10/03/2016
	<b>Tổng cộng</b>		<b>62.120.542.045</b>	<b>64.373.998.727</b>	<b>2.253.456.682</b>		

Đơn vị tính: Đồng

LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG




Lê Thị Thu Trang

Phạm Hồng Khanh